

Số: 118/BC-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Tiếp nhận Công văn số 407/STC-GCSĐT ngày 04/02/2025 của Sở Tài chính về việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024;

Qua rà soát, thống kê toàn ngành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 như sau:

I. Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

1. Thực trạng công tác quản lý, sử dụng tài sản công

1.1 Công tác chỉ đạo điều hành:

Năm 2024 và những năm vừa qua, toàn ngành đã được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Trung ương, UBND tỉnh về công tác quản lý, hạch toán tài sản công; nhờ vậy mà công tác quản lý, hạch toán tài sản công tại Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc Sở (sau đây gọi tắt là các đơn vị) đã được nghiêm túc thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, hạch toán tài sản công của tỉnh, hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của pháp luật có liên quan.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai các đơn vị tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đúng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017, Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Tăng cường rà soát, sắp xếp lại tài sản công bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị, trên tinh thần tiết kiệm, sử dụng tài sản công có hiệu quả nhất; kịp thời xử lý: Thanh lý, thu hồi, điều chuyển, bán,... theo quy định của pháp luật đối với các tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng...; thực hiện hạch toán giảm đối với các tài sản đã thực hiện xử lý theo quy

định; phát hiện kịp thời các tài sản đang sử dụng nhưng chưa được theo dõi, hạch toán để đưa vào theo dõi, hạch toán theo quy định.

Triển khai phổ biến nhiệm vụ tổng kiểm kê tài sản công đến các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở nghiên cứu, chuẩn bị để tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ tổng kiểm kê tài sản công đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng theo quy định, đồng thời tuyên truyền, làm đầu mối tập huấn các nội dung liên quan đến tổng kiểm kê tài sản công và các văn bản quy định chi tiết Luật Giá.

1.2 Đề án sử dụng tài sản công đối với các tài sản công đang quản lý, sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết:

Các tài sản công đang quản lý, sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết của các đơn vị đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các Đề án sử dụng tài sản công tại Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập Trung tâm Dịch vụ Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản vào mục đích kinh doanh; Quyết định số 69/UBND ngày 18/01/2023 về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập Trung tâm Dịch vụ Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản vào mục đích cho thuê; Quyết định số 951/UBND ngày 08/8/2024 về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập Ban Quản lý khai thác các cảng cá vào mục đích cho thuê.

1.3 Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất:

Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 2046/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; số 1978/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 và số 567/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 về việc phê duyệt bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.4 Hạch toán, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định, hạch toán giá trị quyền sử dụng đất; chuẩn hóa dữ liệu tài sản vào Phần mềm Quản lý tài sản công:

Các đơn vị đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để quy định một số nội dung về quản lý, bảo trì, bảo dưỡng tài sản công; ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị.

Việc quản lý sử dụng tài sản công đã được thực hiện đúng theo phân cấp thẩm quyền tại Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định phân cấp quản lý tài sản công của tỉnh Ninh Thuận.

Tài sản công được quản lý, lưu trữ đầy đủ trong hồ sơ tài sản, theo dõi trên hệ thống sổ sách kế toán của các đơn vị đúng theo quy định của pháp luật

kế toán, thống kê và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Hằng năm đều thực hiện kiểm kê, đối chiếu với số liệu sổ sách, trích khấu hao, hao mòn tài sản theo đúng quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023; Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018; Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định khác của pháp luật về quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản có liên quan.

Đã thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất, điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất theo đúng quy định tại Điều 102, Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; đã tính vào giá trị tài sản của đơn vị, hạch toán đầy đủ giá trị vào sổ sách kế toán và cập nhật đầy đủ dữ liệu tài sản vào phần mềm quản lý tài sản công.

Các đơn vị đã thực hiện chuẩn hóa đầy đủ, chính xác dữ liệu tài sản của đơn vị vào Phần mềm Quản lý tài sản công.

1.5 Tổng kiểm kê tài sản công:

Ngay khi nhận được chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 Phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 1402/UBND-KKTH ngày 01/4/2024 về việc tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư, quản lý; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã lập tức triển khai phổ biến nhiệm vụ tổng kiểm kê tài sản công đến các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở, khẩn trương nghiên cứu, chuẩn bị để tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ tổng kiểm kê tài sản công đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng theo quy định.

Ban Giám đốc Sở, lãnh đạo các phòng chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở xác định Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo Đề án tại Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ là nhiệm vụ chính trị hết sức quan trọng của cả nước, cũng như toàn ngành Nông nghiệp để thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về quản lý, sử dụng, khai thác, huy động có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế; coi đây là giải pháp quan trọng để thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về phòng, chống lãng phí, thất thoát của Đảng, Nhà nước và chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm; quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả, quan tâm, chỉ đạo, đôn đốc sát sao, là nội dung quan trọng được quán triệt trong tất cả các cuộc họp giao ban định kỳ của toàn ngành. Lấy kết quả Tổng kiểm kê làm cơ sở đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở và người đứng đầu các phòng, đơn vị; với mục tiêu đạt và vượt tiến độ, không để xảy ra tình trạng chậm, muộn làm ảnh hưởng tới kết quả, tiến độ Tổng kiểm kê của tỉnh, cũng như cả nước.

Tham gia tập huấn tổng kiểm kê tài sản công, chuẩn bị các nội dung liên quan đến nhiệm vụ Tổng kiểm kê tài sản công theo Quyết định số 213/QĐ-TTg

ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư, quản lý.

Nhiệm vụ Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý đã được thực hiện khẩn trương và hoàn thành vào ngày 19/02/2025 tại Báo cáo số 117/BC-SNNPTNT ngày 19/02/2025 Kết quả Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đánh giá những mặt tích cực, hiệu quả, những tồn tại, sai phạm trong quản lý, sử dụng tài sản công của các đơn vị trong kỳ báo cáo

a) Những mặt tích cực, hiệu quả:

- Hiện nay, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ Trung ương đến địa phương tương đối đầy đủ, tạo được nhiều thuận lợi trong quản lý, sử dụng tài sản công; thông qua các quy định của Luật, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, đưa công tác quản lý, sử dụng tài sản công ngày càng nề nếp.

- Việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản công đã tuân thủ đúng theo chế độ hiện hành, đúng tiêu chuẩn, định mức và quy định về đấu thầu, sử dụng tài sản tiết kiệm, hiệu quả.

- Định kỳ, các đơn vị thực hiện bảo dưỡng máy móc, hằng năm thực hiện kiểm kê tài sản theo đúng quy định, kịp thời nắm bắt được tình hình biến động cũng như quá trình sử dụng tài sản trong năm để phục vụ công tác quản lý.

- Các đơn vị đã tuyên truyền và yêu cầu công chức, viên chức và người lao động tự giác trong quản lý và sử dụng tài sản công đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng tài sản công.

b) Những tồn tại, sai phạm:

Trong năm 2024, toàn ngành Nông nghiệp và PTNT không xảy ra trường hợp sai phạm trong quản lý, sử dụng tài sản công. Chỉ có một số tồn tại do nguyên nhân khách quan như sau:

- Hiện nay nhiều tài sản công tại các đơn vị không được bảo trì theo quy định, đặc biệt là tài sản được xây dựng tại các vùng nước mặn đã xuống cấp rất nặng, không đảm bảo an toàn khi sử dụng và làm việc, đặc biệt khi xảy ra thời tiết xấu. Do chi phí bảo trì, bảo dưỡng lớn, chủ yếu do các đơn vị tự chủ 100% chi thường xuyên quản lý, trong nhiều năm qua không được ngân sách bố trí kinh phí thực hiện.

3. Tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công trong kỳ báo cáo:
Không có.

II. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công của các đơn vị trong thời gian tới:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền và hướng dẫn việc thực hiện Luật quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết của Trung ương và địa phương đến các đối tượng thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quản lý theo thẩm quyền, chức năng và nhiệm vụ được giao, thực hiện nghiêm túc kiểm tra từ khâu giao tài sản công, lập dự toán, đầu tư xây dựng, mua sắm, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản để phòng ngừa sai phạm, kịp thời chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài sản công.

- Rà soát nhu cầu thực tế, xây dựng định mức mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản đặc thù tại các đơn vị trong ngành. Định kỳ chỉ đạo triển khai kiểm kê, đánh giá tài sản theo quy định.

III. Kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công

Kiến nghị cấp thẩm quyền hằng năm phê duyệt, bố trí kinh phí để duy tu, bảo dưỡng những tài sản công đã xuống cấp, nhất là các tài sản phải đặt ở những nơi có điều kiện khắc nghiệt (ven biển, trên rừng), nhanh hỏng,...

Trên đây là báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

(Đính kèm các Mẫu số 8a-ĐK/TSC, Mẫu số 8b-ĐK/TSC của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính)

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- GD, các PGD Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KH. NTVH

GIÁM ĐỐC



Đặng Kim Cương

Bộ, tỉnh: Tỉnh Ninh Thuận
 Tên đơn vị: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
 Mã đơn vị: T43025

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Phần 1: Tổng hợp chung

Thời điểm báo cáo: 19/02/2025

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng hỗn hợp	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Đất	101	812.206.900,05	57.040,70	522.444.131,750				289.705.727,600	
2. Nhà	124	35.765,65	12.443,01	18.563,35	1.219,00	1.120,00		2.420,29	
3. Ô tô	30		20	7					3
4. Tài sản cố định khác	1.636		713	844	1				78
Tổng cộng	1.891								

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Kim Cương

Bộ, tỉnh: Tỉnh Ninh Thuận
 Tên đơn vị: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
 Mã đơn vị: T43025

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

Thời điểm báo cáo: 19/02/2025

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

Loại hình đơn vị: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Cơ quan nhà nước	822								
1. Đất	35	57.040,70	57.040,70						
2. Nhà	54	12.443,01	12.443,01						
3. Ô tô	20		20						
4. Tài sản cố định khác	713		713						
II. Đơn vị sự nghiệp	1.069								
1. Đất	66	812.149.859,35		522.444.131,75				289.705.727,60	
2. Nhà	70	23.322,64		18.563,35	1.219,00	1.120,00		2.420,29	



Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		Sử dụng hỗn hợp
3. Ô tô	10			7				3	
4. Tài sản cố định khác	923			844	1			78	
Tổng cộng	1.891								

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Kim Cương



BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

Thời điểm báo cáo: 19/02/2025

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.891								
I.1. Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	93								
1. Đất	1	1.346,40	1.346,40						
2. Nhà	1	634,73	634,73						
3. Ô tô	1		1						
4. Tài sản cố định khác	90		90						
I.2. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	28								
1. Đất	2	8.050,20	8.050,20						

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1. Đất	2	2.253,70	2.253,70						
2. Nhà	2	1.076,50	1.076,50						
3. Ô tô	1		1						
4. Tài sản cố định khác	122		122						
I.9. Trung tâm Dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản	256								
1. Đất	8	495.382,80		825,30				494.557,50	
2. Nhà	31	6.910,61		3.543,86	1.219,0	1.120,0		1.027,75	
3. Ô tô	2							2	
4. Tài sản cố định khác	215			188	1			26	
I.10. Ban Quản lý khai thác các cảng cá	100								
1. Đất	6	129.946,20		129.946,20					
2. Nhà	8	6.969,50		6.969,50					
3. Ô tô	1			1					
4. Tài sản cố định khác	85			85					

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
I.11. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	412								
1. Đất									
2. Nhà	1	639,50		639,50					
3. Ô tô	2			2					
4. Tài sản cố định khác	409			409					
I.12. Ban quản lý rừng phòng hộ Krôngpha	73								
1. Đất	5	128.935.931,0		128.935.931,0					
2. Nhà	1	546,0		546,0					
3. Ô tô	1			1,0					
4. Tài sản cố định khác	66			66,0					
I.13. Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu	83								
1. Đất	19	289.211.170,10						289.211.170,10	
2. Nhà	11	1.392,54						1.392,54	

H. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
3. Ô tô	1							1	
4. Tài sản cố định khác	52							52	
I.14. Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang	53								
1. Đất	9	234.406.095,50		234.406.095,50					
2. Nhà	4	578,60		578,60					
3. Ô tô	1			1					
4. Tài sản cố định khác	39			39					
I.15. Ban Quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam	54								
1. Đất	10	158.893.781,15		158.893.781,15					
2. Nhà	5	787,85		787,85					
3. Ô tô	1			1					
4. Tài sản cố định khác	38			38					
I.16. Trung tâm Khuyến nông	38								
1. Đất	9	77.552,60		77.552,60					

C. A
 SHIE
 TRIE
 HON
 THV

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
2. Nhà	9	5.498,04		5.498,04					
3. Ô tô	1			1,0					
4. Tài sản cố định khác	19			19,0					

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Kim Cương





Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Ninh Thuận
 Tên đơn vị: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
 Mã đơn vị: T43025

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Phần 1: Tổng hợp chung

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 31/12/2024

Lý do tăng/giảm: Tất cả

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Tổng cộng	12.744	787.709.224,61	6.395.276.773,20	252	33.172.309,73	2.538.949.901,24	11.104	8.638.868,64	64.394.103,31	1.891	812.242.665,70	8.869.832.571,12
1. Đất	105	787.563.618,24	4.797.768.366,91	8	33.171.049,06	303.396.217,26	12	8.527.767,25	37.898.030,66	101	812.206.900,05	5.063.266.553,51
2. Nhà	142	38.091,30	163.267.742,79	8	1.260,67	8.002.385,60	26	3.586,32	3.332.054,54	124	35.765,65	167.938.073,85
3. Ô tô	30		18.242.921,91						32.000,0	30		18.210.921,91
4. Tài sản cố định khác	12.467	107.515,07	1.415.997.741,59	236		2.227.551.298,38	11.066	107.515,07	23.132.018,11	1.636		3.620.417.021,86

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Kim Cương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 31/12/2024

Lý do tăng/giảm: Tất cả

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

Loại hình đơn vị: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Tổng cộng	12.744	787.709.224,61	6.395.276.773,20	252	33.172.309,73	2.538.949.901,24	11.104	8.638.868,64	64.394.103,31	1.891	812.242.665,70	8.869.832.571,12
I. Cơ quan nhà nước	729	69.611,10	169.211.528,47	173	4.422,23	2.054.525.614,10	80	4.549,62	12.727.782,12	822	69.483,71	2.211.009.360,45
1. Đất	37	57.754,94	39.045.704,84	5	3.216,56	4.968.425,96	7	3.930,80	3.239.934,00	35	57.040,70	40.774.196,80
2. Nhà	60	11.790,16	81.416.364,79	7	1.205,67	6.186.583,07	13	552,82	1.266.474,32	54	12.443,01	86.336.473,54
3. Ô tô	20		11.990.776,48						32.000,00	20		11.958.776,48
4. Tài sản cố định khác	612	66,00	36.758.682,36	161		2.043.370.605,07	60	66,00	8.189.373,80	713		2.071.939.913,63
II. Đơn vị sự nghiệp	12.015	787.639.613,51	6.226.065.244,73	79	33.167.887,50	484.424.287,13	11.024	8.634.319,02	51.666.321,19	1.069	812.173.181,99	6.658.823.210,68
1. Đất	68	787.505.863,30	4.758.722.662,07	3	33.167.832,50	298.427.791,30	5	8.523.836,45	34.658.096,66	66	812.149.859,35	5.022.492.356,71
2. Nhà	82	26.301,14	81.851.378,00	1	55,00	1.815.802,52	13	3.033,50	2.065.580,22	70	23.322,64	81.601.600,31
3. Ô tô	10		6.252.145,43							10		6.252.145,43
4. Tài sản cố định khác	11.855	107.449,07	1.379.239.059,24	75		184.180.693,31	11.006	107.449,07	14.942.644,32	923		1.548.477.108,23

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Kim Cương

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Ninh Thuận
 Tên đơn vị: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
 Mã đơn vị: T43025

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 31/12/2024

Lý do tăng/giảm: Tất cả

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Tổng cộng	12.744		6.395.276.773,20	252		2.538.949.901,24	11.104		64.394.103,31	1.891		8.869.832.571,12
I. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	12.744	787.709.224,61	6.395.276.773,20	252	33.172.309,73	2.538.949.901,24	11.104	8.638.868,64	64.394.103,31	1.891	812.242.665,70	8.869.832.571,12
- Đất khuôn viên	105	787.563.618,24	4.797.768.366,91	8	33.171.049,06	303.396.217,26	12	8.527.767,25	37.898.030,66	101	812.206.900,05	5.063.266.553,51
- Nhà	142	38.091,30	163.267.742,79	8	1.260,67	8.002.385,60	26	3.586,32	3.332.054,54	124	35.765,65	167.938.073,85
- Ô tô	30		18.242.921,91						32.000,00	30		18.210.921,91
- TSCĐ khác	12.467	107.515,07	1.415.997.741,59	236		2.227.551.298,38	11.066	107.515,07	23.132.018,11	1.636		3.620.417.021,86
I.1. Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	84	1.949,13	12.170.827,75	9	32,00	126.720,00				93	1.981,13	12.297.547,75
1. Đất	1	1.314,40	4.847.040,00		32,00					1	1.346,40	4.847.040,00
2. Nhà	1	634,73	2.626.247,75							1	634,73	2.626.247,75
3. Xe ô tô	1		751.950,00							1		751.950,00
4. Tài sản cố định khác	81		3.945.590	9		126.720				90		4.072.310
I.2. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	38	9.117,59	7.412.071,22		1,86	1.740,96	10	180,00	228.720,90	28	8.939,45	7.185.091,27
1. Đất	2	8.228,34	1.497.018,24		1,86	1.740,96		180,00	10.800,00	2	8.050,20	1.487.959,20
2. Nhà	3	889,25	4.897.257,31						13.639,00	3	889,25	4.883.618,31
3. Xe ô tô	1		494.142,76							1		494.142,76
4. Tài sản cố định khác	32		523.652,90				10		204.281,90	22		319.371,00
I.3. Chi cục Phát triển nông thôn	17	937,00	3.624.537,16				1		14.000,00	16	937,00	3.610.537,16
1. Đất	1	340,00	1.224.000,00							1	340,00	1.224.000,00
2- Nhà	1	597,00	2.190.017,66							1	597,00	2.190.017,66

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Xe ô tô												
4. Tài sản cố định khác	15		210.519,50				1		14.000,00	14		196.519,50
I.4. Chi cục Thủy sản	59	4.918,79	15.914.456,66	5	405,91	147.392,98	10	66,00	6.486.520,06	54	5.258,70	9.575.329,58
1. Đất	3	4.171,10	2.558.634,00			270,00				3	4.171,10	2.558.904,00
2. Nhà	7	747,69	4.303.150,77	1	405,91	42.492,98		66,00		8	1.087,60	4.345.643,76
3. Xe ô tô	1		337.436,00							1		337.436,00
4. Tài sản cố định khác	48		8.715.235,88	4		104.630,00	10		6.486.520,06	42		2.333.345,82
I.5. Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	20	1.051,00	5.903.648,83			3.037.500,00	2		54.000,00	18	1.051,00	8.887.148,83
1. Đất	1	675,00	1.822.500,00			3.037.500,00				1	675,00	4.860.000,00
2. Nhà	1	376,00	3.255.102,83							1	376,00	3.255.102,83
3. Xe ô tô	1		514.999,999							1		514.999,999
4. Tài sản cố định khác	17		311.046,00				2		54.000,00	15		257.046,00
I.6. Chi cục Kiểm lâm	324	41.159,54	63.960.005,25	25	3.741,66	8.274.705,09	28	3.400,82	4.655.180,87	321	41.500,38	67.579.529,47
1. Đất	19	36.581,60	17.738.684,60	5	2.941,90	1.928.915,00	6	2.848,00	2.795.790,00	18	36.675,50	16.871.809,60
2. Nhà	37	4.511,94	28.289.575,06	6	799,76	6.144.090,09	13	486,82	1.226.378,32	30	4.824,88	33.207.286,83
3. Xe ô tô	14		8.286.447,72						32.000,00	14		8.254.447,72
4. Tài sản cố định khác	254	66,00	9.645.297,865	14		201.700,000	9	66,00	601.012,543	259		9.245.985,322
I.7. Chi cục Chăn nuôi và Thú y	174	7.147,85	40.814.217,66	20	240,80	440.000,00	29	902,80	1.289.360,29	165	6.485,85	39.964.857,37
1. Đất	8	4.190,80	6.248.778,00		240,80		1	902,80	433.344,00	7	3.528,80	5.815.434,00
2. Nhà	8	2.957,05	20.207.600,45						26.457,00	8	2.957,05	20.181.143,45
3. Xe ô tô	1		1.105.800,00							1		1.105.800,00
4. Tài sản cố định khác	157		13.252.039,21	20		440.000,00	28		829.559,29	149		12.862.479,92
I.8. Chi cục Thủy lợi	13	3.330,20	19.411.763,95	114		2.042.497.555,07				127	3.330,20	2.061.909.319,01
1. Đất	2	2.253,70	3.109.050,00							2	2.253,70	3.109.050,00
2. Nhà	2	1.076,50	15.647.412,95							2	1.076,50	15.647.412,95
3. Xe ô tô	1		500.000,00							1		500.000,00
4. Tài sản cố định khác	8		155.301,00	114		2.042.497.555,07				122		2.042.652.856,07
I.9. Trung tâm Dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản	11.175	502.560,41	116.389.828,82	7	6.132,50	1.149.542,37	10.925	6.399,50	4.759.084,71	256	502.293,41	112.780.286,48

X.H.
S
NG N
PH
ÔNG
NINH

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất	6	495.382,80	20.754.429,96	2	6.122,50	292.401,30		6.122,50	292.401,30	8	495.382,80	20.754.429,96
2. Nhà	36	7.177,61	32.193.927,95		10,00	9.145,90	5	277,00	841.141,07	31	6.910,61	31.361.932,78
3. Xe ô tô	2		2.191.919,91							2		2.191.919,91
4- Tài sản cố định khác	11.131		61.249.551,00	5		847.995,17	10.920		3.625.542,34	215		58.472.003,83
I.10. Ban Quản lý khai thác các cảng cá	106	139.504,20	146.773.078,04	5		139.144.594,61	11	2.588,500	1.367.481,24	100	136.915,70	284.550.191,42
1. Đất	6	129.946,20	10.838.052,00							6	129.946,20	10.838.052,00
2. Nhà	12	9.558,00	2.276.070,31			9.971,86	4	2.588,50	121.106,50	8	6.969,50	2.164.935,68
3. Xe ô tô	1		434.080,30							1		434.080,30
4. Tài sản cố định khác	87		133.224.875,43	5		139.134.622,75	7		1.246.374,74	85		271.113.123,44
I.11. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	408	74.894,10	1.142.613.417,55	35			31	74.254,60	8.004.011,17	412	639,50	1.137.257.992,72
1. Đất	1	1.450,60					1	1.450,60				
2. Nhà	3	639,50	7.621.887,42				2			1	639,50	7.621.887,42
3. Xe ô tô	2		1.095.261,82							2		1.095.261,82
4. Tài sản cố định khác	402	72.804,00	1.133.896.268,31	35		2.648.586,34	28	72.804,00	8.004.011,17	409		1.128.540.843,48
I.12. Ban quản lý rừng phòng hộ Krôngpha	88	137.451.620,00	945.813.597,98	11		35.787.177,88	26	8.515.143,00	35.978.640,46	73	128.936.477,00	945.622.135,40
1. Đất	9	137.450.906,00	938.503.550,21				4	8.514.975,00	34.354.100,21	5	128.935.931,00	904.149.450,00
2. Nhà	3	714,00	1.213.048,00			1.231.140,52	2	168,00		1	546,00	2.444.188,52
3. Xe ô tô	1		873.260,70							1		873.260,70
4. Tài sản cố định khác	75		5.223.739,07	11		34.556.037,36	20		1.624.540,25	66		38.155.236,19
I.13. Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu	93	289.212.562,64	1.475.579.831,40	5		99.950,00	15		185.989,09	83	289.212.562,64	1.475.493.792,31
1. Đất	19	289.211.170,10	1.461.579.762,90							19	289.211.170,10	1.461.579.762,90
2. Nhà	11	1.392,54	9.407.301,27						1.135,09	11	1.392,54	9.406.166,18
3. Xe ô tô	1		137.500,00							1		137.500,00
4. Tài sản cố định khác	62		4.455.267,24	5		99.950,00	15		184.854,00	52		4.370.363,24
I.14. Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang	57	234.327.084,13	1.196.286.911,76	6	80.000,00	3.800.526,69	10	410,03	804.002,51	53	234.406.674,10	1.199.283.435,95
1. Đất	9	234.326.095,50	1.172.272.845,00		80.000,00	400.000,00				9	234.406.095,50	1.172.672.845,00
2. Nhà	4	578,60	4.112.366,58						804.002,51	4	578,60	3.308.364,08

C.N.V
 CHIẾP
 TRIỆM
 HỒN
 THỦA

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Xe ô tô	1		518.242,00							1		518.242,00
4. Tài sản cố định khác	43	410,03	19.383.458,18	6		3.400.526,69	10,00	410,03		39		22.783.984,87
I.15. Ban Quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam	46	125.814.507,39	1.162.218.389,52	9	33.081.755,00	301.478.914,04	1	1.693,39	336.580,21	54	158.894.569,00	1.463.360.723,35
1. Đất	9	125.813.359,50	1.134.780.810,00	1	33.081.710,00	297.735.390,00		1.288,35	11.595,15	10	158.893.781,15	1.432.504.604,85
2. Nhà	4	742,85	6.395.911,72	1	45,00	266.884,04			298.195,06	5	787,85	6.364.600,70
3. Xe ô tô	1		884.880,70							1		884.880,70
4. Tài sản cố định khác	32	405,04	20.156.787,10	7		3.476.640,00	1	405,04	26.790,00	38		23.606.637,10
I.16. Trung tâm Khuyến nông	42	116.880,64	40.390.189,65	1		314.995,21	5	33.830,00	230.531,82	38	83.050,64	40.474.653,04
1. Đất	9	77.552,60	19.993.212,00							9	77.552,60	19.993.212,00
2. Nhà	9	5.498,04	18.630.864,74			298.660,21				9	5.498,04	18.929.524,95
3. Xe ô tô	1		117.000,00							1		117.000,00
4. Tài sản cố định khác	23	33.830,00	1.649.112,91	1,00		16.335,00	5,00	33.830,00	230.531,82	19		1.434.916,09

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Kim Cương

VIỆT NAM